

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả công tác cải cách hành chính năm 2023

Thực hiện Công văn 359/SNV-CCHC ngày 28/02/2022 của Sở Nội vụ Gia Lai về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Sở Công Thương đã ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện các kế hoạch: (1) Kế hoạch số 58/KH-SCT ngày 23/11/2022 kế hoạch chuyển đổi số năm 2023; (2) Kế hoạch số 69/KH-SCT ngày 29/12/2022 kế hoạch cải cách hành chính năm 2023; (3) Kế hoạch số 02/KH-SCT ngày 10/01/2023 kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2023; (4) Kế hoạch số 03/KH-SCT ngày 10/01/2023 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023; (5) Kế hoạch số 04/KH-SCT ngày 10/01/2023 kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023; (6) Kế hoạch số 07/KH-SCT ngày 01/02/2023 về triển khai Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 trên lĩnh vực Công Thương; (7) Kế hoạch số 08/KH-SCT ngày 09/02/2023 kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023; (8) Kế hoạch số 68/KH-SCT ngày 31/7/2023 về thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức năm 2023 và những năm tiếp theo; (9) Kế hoạch số 69/KH-SCT ngày 04/8/2023 về kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Công Thương năm 2023; (10) Kế hoạch số 69/KH-SCT ngày 12/9/2023 về thực hiện các giải pháp góp phần nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI) năm 2023 và những năm tiếp theo của Sở Công Thương.

- Thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng, sơ kết quý, lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng. Chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, năm 2023 tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ

thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn, cơ bản đã hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 của Sở đã đề ra.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cải cách hành chính, thực hiện tuyên truyền bằng nhiều hình thức thông qua Trang thông tin điện tử của Sở, in nội dung tuyên truyền tại mặt sau Giấy tiếp nhận và trả kết quả, tuyên truyền thông qua tờ gấp tuyên truyền cải cách hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Sở Công Thương ký kết hợp tác truyền thông với Báo Gia Lai và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Gia Lai nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền các công tác cải cách hành chính, tuyên truyền các hoạt động của ngành Công Thương.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao, năm 2023, Sở đã triển khai thực hiện 62 nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế:

- *Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

+ Xây dựng VBQPPL: Hoàn thành 01 văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực của ngành, đã được UBND tỉnh ban hành theo quy định. (Quyết định số 29/2023/QSĐ-UBND ngày 13/7/2023 Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2016/QĐUBND ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung xúc tiến thương mại được hỗ trợ và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động xúc tiến thương mại địa phương).

+ Tự kiểm tra, xử lý VBQPPL: 01 văn bản QPPL (Quyết định số 29/2023/QSĐ-UBND ngày 13/7/2023 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2016/QĐUBND ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung xúc tiến thương mại được hỗ trợ và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động xúc tiến thương mại địa phương). Kết quả: đảm bảo đúng thẩm quyền; nội dung; trình tự thủ tục ban hành văn bản; căn cứ ban hành, thể thức và kỹ thuật soạn thảo văn bản.

+ Rà soát VBQPPL: Trong năm 2023, thực hiện đảm bảo theo quy định.

Ngoài ra, có 02 văn bản QPPL không còn phù hợp với quy định hiện hành, kiến nghị với cơ quan chức năng xử lý (thay thế). (Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương; Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai). Hiện nay đang tiến hành các bước theo quy định.

- *Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật*

+ Ban hành Kế hoạch số 08/KH-SCT ngày 09/02/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023.

+ Ban hành Văn bản số 120/SCT-TTS ngày 06/02/2023 về triển khai công tác pháp chế; công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019-2023.

+ Thành lập Đoàn điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật năm 2023 (Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 8/6/2023). Đồng thời, thực hiện báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo quy định (Báo cáo số 163/BC-SCT ngày 3/7/2023).

+ Trong năm 2023, thực hiện 04 cuộc thanh tra tại 16 đơn vị. Nội dung thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực hoạt động điện lực (bán buôn bán lẻ điện, truyền tải điện, phát điện), hoạt động sản xuất và kinh doanh thuốc lá. Qua công tác thanh tra đã kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh những hạn chế thiếu sót của các đơn vị trong quá trình hoạt động. Phát hiện 03 đơn vị có hành vi vi phạm phải xử lý vi phạm hành chính, Đoàn Thanh tra đã lập Biên bản vi phạm hành chính chuyển Chánh Thanh tra xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền là 45 triệu đồng. Đã ban hành kết luận thanh tra.

- *Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật*

+ Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 04/KH-SCT ngày 10/01/2023 kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023. Qua đó, đã triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật lĩnh vực ngành đến công chức, viên chức, người lao động; các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành công thương trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đảm bảo theo hướng dẫn của cấp trên.

2. Cải cách thủ tục hành chính:

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 140/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 công bố danh mục 03 thủ tục hành chính mới, 06 thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung, 03 thủ tục hành chính bị bãi bỏ và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết đối với 03 thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; Quyết định 143/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 công bố danh mục 03 thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung lĩnh vực điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; Quyết định 188/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 về việc công bố Danh mục gồm 05 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý cạnh tranh, dịch vụ thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; Quyết định 665/QĐ-SCT ngày 19/6/2023 về việc công bố danh mục gồm 04 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Hiện nay, Sở Công Thương có 129 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

+ Sở Công Thương thực hiện chuyển giao việc tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công qua Bưu điện tỉnh thực hiện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng tại Bộ phận một cửa đảm bảo.

+ Tất cả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính: Từ ngày 15/12/2022 đến 12/12/2023, đã tiếp nhận 27.065 hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. Đã giải quyết và trả kết quả 26.989 hồ sơ cho các tổ chức, cá nhân. Hiện nay còn 76 hồ sơ đang trong thời gian giải quyết, không có hồ sơ giải quyết trễ hạn.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định thủ tục hành chính: Năm 2023, Sở Công Thương tiếp nhận 01 phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính thông qua Hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị Công Dịch vụ công Quốc Gia, Sở Công Thương đã trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân theo quy định.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính: Năm 2023, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã phát 144 Phiếu khảo sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính. Kết quả: tổ chức, cá nhân hài lòng và đánh giá cao trong công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính của Bộ phận một cửa và công chức giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực công thương.

3. Về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

- Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh Kế hoạch tinh giản biên chế, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022 – 2026. Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định cho 01 công chức nghỉ hưu theo chính sách tinh giản biên chế. Xây dựng Đề án Vị trí việc làm của Sở Công Thương và Đề án Vị trí việc làm của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại gửi Sở Nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thực hiện Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức Sở Công Thương năm 2022; Báo cáo Tổng hợp kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức thuộc Sở Công Thương năm 2022; Báo cáo Kết quả rà soát công tác xếp hạng và áp dụng mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập.

- Rà soát, cung cấp thông tin công chức, viên chức thuộc Sở để triển khai tạo lập tài khoản người dùng nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh và đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Công tác quản lý công chức, viên chức của Sở được thực hiện theo đúng quy định của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tổng số công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong cơ quan và đơn vị trực thuộc là 51 người, trong đó có 34 công chức, 15 viên chức và 02 hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức: Thực hiện quy trình tiếp nhận 01 công chức từ thị xã Ayun Pa về công tác tại Văn phòng Sở; Thực hiện quy trình, thủ tục tuyển dụng 01 công chức trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức năm 2022 của tỉnh Gia Lai, làm việc tại Phòng Quản lý thương mại. Trình Sở Nội vụ phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở năm 2023; Thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức và các ban của Hội

đồng để triển khai công tác xét tuyển; thực hiện xét tuyển, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục Quyết định tuyển dụng 02 viên chức trúng tuyển.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Thông báo triển khai thực hiện quy trình bổ nhiệm lại 04 công chức lãnh đạo quản lý cấp phòng; Hoàn thiện quy trình, thủ tục và Quyết định bổ nhiệm 03 công chức lãnh đạo quản lý cấp phòng; Thống nhất đề Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thực hiện quy trình, thủ tục bổ nhiệm lại 01 viên chức lãnh đạo quản lý cấp phòng.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Năm 2023, công chức, viên chức thuộc Sở Công Thương chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nội quy quy, quy chế cơ quan, văn hóa công sở, không có công chức, viên chức vi phạm bị xử lý kỷ luật. Hoàn thành công tác kê khai tài sản thu nhập của công chức, viên chức thuộc Sở Công Thương bàn giao danh sách và bản kê khai tài sản cho Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy; Thanh tra tỉnh theo quy định.

- Kết quả thực hiện chế độ chính sách công chức, viên chức: Thực hiện nâng lương thường xuyên cho 16 công chức và 05 viên chức; Trình Ủy ban nhân dân tỉnh nâng phụ cấp thâm niên vượt khung 01 Phó Giám đốc Sở. Cử 01 công chức tham dự kỳ thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính.

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Cử 01 công chức tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Thanh tra viên chính K02-2023 tại Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng Nha Trang - Trường Cán bộ Thanh tra. cử 02 công chức, viên chức tham gia lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên; cử 01 Phó Giám đốc Sở tham gia lớp cập nhật kiến thức đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; 01 Phó Giám đốc Sở tham gia tập huấn công tác dân vận cấp tỉnh năm 2023; 01 công chức bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp Sở; 01 công chức tham gia lớp bồi dưỡng công tác thực thi nhiệm vụ, công vụ; 01 viên chức tham gia lớp bồi dưỡng kỹ năng xây dựng kế hoạch, quản lý, đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; 01 viên chức tham gia lớp bồi dưỡng về văn hóa công sở, đạo đức công vụ; 08 công chức, viên chức bồi dưỡng tiếng Jarai; Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2022 và đăng ký 01 viên chức đào tạo cao cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh năm 2023. Đăng ký nhu cầu đào tạo trung cấp lý luận chính trị năm 2024 và năm 2025; cử công chức, viên chức tham gia lớp cập nhật kiến thức Quốc phòng và an ninh khóa 3 năm 2023. Đăng ký 05 công chức, viên chức huấn luyện tự vệ theo chỉ tiêu được giao năm 2023.

5. Cải cách tài chính công:

- Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc đều ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và được thông qua tại Hội nghị công chức, viên chức. Thực hiện công khai, minh bạch tài chính, tài sản của Sở và đơn vị trực thuộc. Công tác tài chính công tại Sở và đơn vị trực thuộc thực hiện kịp thời, đầy đủ, các chế độ chính sách cho cán bộ công chức, viên chức về tiền lương và các khoản theo lương cũng như các chế độ về chi quản lý hành chính đúng theo quy định hiện hành.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: Áp dụng đúng, đầy đủ, kịp thời các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển Chuyển đổi số của Trung ương; Tiếp tục xây dựng, cập nhật, ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với giải quyết thủ tục hành chính mới phát sinh hoặc được sửa đổi bổ sung; xây dựng, hoàn thiện các quy chế, quy định sử dụng và vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: Đường truyền Internet tốc độ cao, hệ thống mạng LAN, máy vi tính, laptop, máy in... đảm bảo cho nhu cầu làm việc; tăng cường hệ thống an toàn an ninh thông tin, phòng chống được tấn công từ bên ngoài; nâng cấp thiết bị lưu trữ tập trung để lưu trữ dữ liệu dự phòng, tránh rủi ro mất an toàn dữ liệu.

Xây dựng Hệ thống Phòng họp trực tuyến kết nối các cuộc họp, tập huấn trực tuyến từ Trung ương đến cấp Sở; từ cấp Sở xuống các huyện, thị xã và đến các doanh nghiệp, giúp cho việc tiếp thu, triển khai các chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương đến cơ sở và doanh nghiệp được đầy đủ, kịp thời; xây dựng phần mềm lịch công tác, trang bị 01 màn hình tivi để thông báo lịch công tác tại cơ quan.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng: Tiếp tục triển khai ứng dụng có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản điều hành; hệ thống một cửa điện tử; hệ thống thư công vụ của tỉnh. Công chức, viên chức đã sử dụng thành thạo và thường xuyên sử dụng phần mềm Quản lý văn bản điều hành, hộp thư điện tử công vụ, thủ tục hành chính được tiếp nhận qua hệ thống một cửa điện tử và chuyển đến các phòng chuyên môn, trình lãnh đạo phê duyệt và chuyển trả hồ sơ qua phần mềm quản lý văn bản điều hành.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp: Triển khai đồng bộ các hệ thống thông tin chuyên ngành phục vụ quản lý hành chính và thực hiện tiếp nhận, kế thừa, sử dụng các cơ sở dữ liệu quốc gia được Trung ương đầu tư, xây dựng, phục vụ người dân, doanh nghiệp như Cơ sở dữ liệu Công nghiệp và Thương mại, Bản đồ trực tuyến hệ thống phân phối hàng Việt trên địa bàn tỉnh, các sàn giao dịch thương mại điện tử, Công thông tin thị trường nước ngoài; phối hợp với VNPT Gia Lai triển khai

thử nghiệm Hệ thống Quản lý và Khai thác dữ liệu số ngành Công Thương, xây dựng, chia sẻ dữ liệu dùng chung, phục vụ tiến trình chuyển đổi số.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4: Nhằm góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và cải cách hành chính phục vụ tốt hơn cho tổ chức, cá nhân, Trang thông tin điện tử của sở đã cung cấp trực tuyến ở mức độ 2 toàn bộ thủ tục hành chính của ngành, đồng thời đã cung cấp 06 thủ tục hành chính mức độ 3, 116 thủ tục hành chính mức độ 4 trên cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Từ 15/12/2022 đến 12/12/2023 đã tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả 26.531 hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4, góp phần tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Công tác cải cách hành chính được lãnh đạo Sở quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện, thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo chất lượng. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được chú trọng, chỉ đạo thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền qua tờ gấp và in ở mặt sau của giấy tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, năm 2023, đã tiếp nhận và giải quyết 26.531 hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4, chiếm 98% tổng số hồ sơ đã giải quyết. Chỉ đạo các phòng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đã ban hành vào hoạt động thực hiện nhiệm vụ hành chính công.

- Lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức của cơ quan trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng.

- Thường xuyên chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, từ đầu năm đến nay tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ QUÝ IV NĂM 2024

1. Xây dựng các kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở năm 2024 và chỉ đạo triển khai thực hiện theo các kế hoạch đề ra.

2. Thường xuyên rà soát, xây dựng danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính, tiếp tục triển khai thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền cải cách hành chính đã thực hiện.

4. Thường xuyên thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực công thương để kịp thời tham mưu các cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác cải cách hành chính, công chức, viên chức sử dụng hiệu quả phần mềm Quản lý văn bản điều hành, sử dụng hộp thư công vụ trong giải quyết công việc. Xây dựng các phần mềm ứng dụng vào hoạt động chuyên môn của Sở nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc của công chức, viên chức.

6. Chỉ đạo các phòng, đơn vị, công chức, thuộc Sở thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động thực hiện nhiệm vụ hành chính công. Chú trọng quan tâm trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo sớm hơn thời gian quy định, không để hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn. Kịp thời giải quyết, xử lý các kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định thủ tục hành chính thuộc ngành quản lý (nếu có).

Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024, kính gửi Sở Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (báo cáo);
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: Văn thư, Văn phòng.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Rcom Jen

Phụ lục 1
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày /12/2023 của Sở Công Thương)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	10	(1) Kế hoạch số 58/KH-SCT ngày 23/11/2022 kế hoạch chuyển đổi số; (2) Kế hoạch số 69/KH-SCT ngày 29/12/2022 kế hoạch cải cách hành chính năm 2023; (3) Kế hoạch số 02/KH-SCT ngày 10/01/2023 kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2023.(4) Kế hoạch số 03/KH-SCT ngày 10/01/2023 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023; (5) Kế hoạch số 04/KH-SCT ngày 10/01/2023 kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023. (6) Kế hoạch số 07/KH-SCT ngày 01/02/2023 về triển khai Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				<p>Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 trên lĩnh vực Công Thương.</p> <p>(7) Kế hoạch số 08/KH-SCT ngày 09/02/2023 kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023;(8) Kế hoạch số 68/KH-SCT ngày 31/7/2023 về thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục, cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức năm 2023 và những năm tiếp theo;</p> <p>(9) Kế hoạch số 69/KH-SCT ngày 04/8/2023 về kiểm tra công tác CCHC của Sở Công Thương năm 2023. (10) Kế</p>

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				hoạch số 69/KH-SCT ngày 12/9/2023 về thực hiện các giải pháp góp phần nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI) năm 2023 và những năm tiếp theo của Sở Công Thương.
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	28	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	03	Cấp sở báo
3.2.	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp huyện báo
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
5.5.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	62	
5.6.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	62	
5.7.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.8.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	144	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ ban hành	Văn bản	01	<i>(QĐ 29 /2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 sửa đổi, bổ sung QĐ32)</i>
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	01	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		01	<i>(QĐ 29 /2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 sửa đổi, bổ sung QĐ32)</i>
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	01	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL		02	<i>(Quyết định số 29/2022 ngày 14/7/2022 chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn SCT; Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai)</i>
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	02	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	<i>Đang xử lý</i>

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	02	<i>Đang xử lý</i>
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	<i>Đang xử lý</i>

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thông kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	Cấp sở báo
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	Cấp sở báo
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	129	Cấp sở báo
	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	Cấp sở báo
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	27.065	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	27.065	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	01	
3.4.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	01	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ			Cấp sở báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1	1	
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Cấp huyện báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1		
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		Không báo
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	Cấp sở báo
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Không báo
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1	Cấp sở báo
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Cấp huyện báo
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	0	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	36	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	34	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	02	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	05	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,63	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	15	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	15	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,76	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	1	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	1	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Không báo
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã liên thông	Đơn vị		
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		Không báo
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Không báo
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.1.2.	<i>UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.1.3.	<i>UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện</i>			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	Cấp sở báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		Cấp huyện báo
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		Cấp huyện báo
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.3.2.	UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.3.3.	UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở			Cấp sở báo
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	6	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	6	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	1	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	116	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	116	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	07	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	122	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	98%	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	27.065	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	26.531	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	64	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	64	
7	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp huyện			Cấp huyện báo
7.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
7.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
7.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
7.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>quốc gia</i>			
7.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
7.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
7.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
7.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
7.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		
8	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp xã			Cấp huyện báo
8.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
8.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
8.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
8.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
8.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
8.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tuyển mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)			
8.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
8.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
8.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
8.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
8.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		